

Số: /BC-BĐD

Triệu Sơn, ngày tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ III, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ 3 THÁNG CUỐI NĂM 2020

Tiếp tục phát huy kết quả đạt được 6 tháng đầu năm 2020, trong Quý III năm 2020 tuy hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) huyện Triệu Sơn vẫn còn gặp một số khó khăn do chịu sự tác động của đại dịch Covid-19 trong công tác giao dịch xã cũng như khả năng trả nợ của các hộ vay vốn. Song Ban đại diện HĐQT NHCSXH huyện đã luôn chủ động, bám sát chỉ đạo của NHCSXH cấp trên, Ban đại diện HĐQT cấp tỉnh đã chỉ đạo NHCSXH huyện phối hợp với các phòng, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, cấp ủy, chính quyền địa phương nhằm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ Quý III năm 2020. Kết quả đạt được cụ thể trên các mặt hoạt động.

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Hoạt động của Ban đại diện HĐQT huyện

1.1 Công tác tham mưu và tổ chức triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng tiếp tục được phát huy: Trong Quý III, đã hướng dẫn UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2021. Trình Ủy ban nhân dân huyện đưa vào dự toán ngân sách năm 2021 chỉ tiêu nguồn vốn ủy thác địa phương theo chỉ tiêu Ban đại diện tỉnh giao là 1 tỷ đồng; đến 30/9/2020 nguồn vốn ủy thác của huyện đạt 4.230 triệu đồng¹, tăng 1.051 triệu đồng so với đầu năm, hoàn thành 105% chỉ tiêu kế hoạch giao.

1.2. Công tác củng cố, kiện toàn của Ban đại diện HĐQT luôn được kịp thời: Trong Quý III đã tham mưu thay đổi, bổ sung 20 thành viên Ban đại diện, lũy kế đến 30/9/2020 thay đổi, bổ sung 23 thành viên Ban đại diện là Chủ tịch UBND các xã, thị trấn²; đến nay Ban đại diện có tổng số 44 thành viên đảm bảo đầy đủ số lượng và theo cơ cấu.

¹ UBND huyện chuyển nguồn ngân sách sang ủy thác tại NHCSXH huyện năm 2016 là 500 triệu đồng, năm 2017 là 500 triệu đồng, năm 2018 là 900 triệu đồng, năm 2019 là 1.200 triệu đồng, năm 2020 là 1.000 triệu đồng, tiền lãi bổ sung vào vốn gốc là 130 triệu đồng.

² Gồm Chủ tịch UBND các xã: Thọ Sơn, Thọ Ngọc, Dân Lực, Hợp Thắng, Hợp Tiến, Đồng Lợi, Dân Lý, Xuân Lộc, Thọ Vực, Thọ Thế, Bình Sơn, Dân Quyền, Minh Sơn, Thọ Cường, TP Tài chính KH, Chủ tịch Hội LHPN, Dân Lực, Thọ Thế, An Nông, Hợp Lý, Xuân Thịnh, Tiến Nông, Bình Sơn.

1.3. Công tác điều hành của Ban đại diện HĐQT được thường xuyên liên tục: Trong Quý III, Ban đại diện HĐQT đã ban hành các văn bản chỉ đạo các Hội đoàn thể nhận ủy thác, UBND các xã, thị trấn, các ngành có liên quan trong việc xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2021; triển khai, thực hiện cho vay Học sinh sinh viên năm học 2020-2021; xây dựng kế hoạch tập huấn cho cán bộ ngoại ngành NHCSXH; thành lập Đoàn kiểm tra toàn diện tại xã Minh Sơn theo văn bản số 1003/NHCS-KTNB ngày 26/6/2020 của Giám đốc Chi nhánh; tổ chức phiên họp thường kỳ Quý II theo quy định.

1.4. Công tác kiểm tra, giám sát của các thành viên Ban đại diện đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao: Trong Quý III, đã thành lập Đoàn kiểm tra toàn diện (gồm thành viên Ban đại diện, Hội đoàn thể nhận ủy thác và NHCSXH huyện) kiểm tra toàn diện 100% số Tổ, số hộ vay vốn tại xã Minh Sơn. Ngoài ra, các thành viên Ban đại diện thực hiện kiểm tra theo kế hoạch, có 06 thành viên cấp huyện kiểm tra được 07 xã với 09 thôn, 09 tổ và 63 hộ vay (lũy kế đến 30/9/2020 được kiểm tra được 25 xã, 25 thôn, 25 tổ và 152 hộ vay); có 29 Chủ tịch UBND cấp xã kiểm tra 59 thôn, 59 tổ và 337 hộ vay (lũy kế đến 30/9/2020 được 143 thôn, 143 tổ và 760 hộ vay).

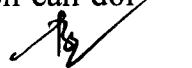
2. Hoạt động của NHCSXH.

Trong Quý III, Ngân hàng CSXH huyện đã tập trung thực hiện tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch được giao, thực hiện chấn chỉnh các tồn tại, sai sót qua công tác kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng CSXH tỉnh, tự kiểm tra của đơn vị; tiếp tục thực hiện các giải pháp củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng một cách bền vững.

2.1. Công tác tham mưu, giúp việc Ban đại diện HĐQT luôn chủ động, tích cực và kịp thời: Trong Quý III đã tham mưu cho Ban đại diện trình UBND huyện đề nghị chuyển nguồn vốn ủy thác tại địa phương năm 2021 theo chỉ tiêu được giao; tham mưu phân bổ vốn, điều chỉnh chỉ tiêu tín dụng đảm bảo kịp thời, đáp ứng nhu cầu vay vốn cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; làm thư ký, giúp việc cho các thành viên Ban đại diện thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch phân công; tham mưu văn bản chỉ đạo các phòng, ngành, Hội đoàn thể nhận ủy thác, chính quyền các xã, thị trấn trong việc xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2021; xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ ngoại ngành NHCSXH.

2.2. Tăng trưởng tín dụng đạt kế hoạch đề ra, chất lượng tín dụng tiếp tục được duy trì và giữ vững:

- *Về nguồn vốn:* Đến 30/9/2020, tổng nguồn vốn tín dụng đạt 545.638 triệu đồng, tăng 33.352 triệu đồng (6,51%) so với đầu năm. Nguồn vốn cân đối



các chương trình tín dụng chủ yếu: cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 88.081 triệu đồng, cho vay học sinh sinh viên 20.205 triệu đồng, cho vay về nhà ở (nhà ở xã hội, nhà ở theo QĐ 167, nhà ở theo QĐ 33, nhà ở theo QĐ 48) 18.136 triệu đồng.

Trong Quý III, NHCSXH đã thực hiện cho 1.144 lượt hộ được vay vốn, lũy kế đến 30/9 được 4.180 lượt hộ để phục vụ cho các mục đích như sản xuất kinh doanh, chăn nuôi, xây dựng các công trình nước sạch, vệ sinh, nhà ở cho hộ nghèo, mua nhà ở xã hội³. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, mục tiêu nhiệm vụ của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã đề ra về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, tập trung phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

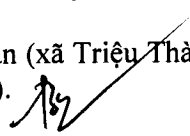
- *Về chất lượng tín dụng*: Bên cạnh việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tín dụng được giao, NHCSXH tiếp tục phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, tổ chức CT-XH nhận ủy thác, đồng thời thực hiện tốt công tác quản lý nợ, phòng ngừa nợ xấu phát sinh trong quá trình hoạt động, chất lượng tín dụng đã từng bước được củng cố, nợ quá hạn giảm, tỷ lệ nợ quá hạn thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh. Đến 30/9/2020 nợ quá hạn là 200 triệu đồng, chiếm 0,04% tổng dư nợ, giảm 107 triệu đồng và tỷ lệ nợ quá hạn giảm 0,02% so với đầu năm. Các xã giảm nợ quá hạn gồm: Thị trấn Triệu Sơn giảm 36,5 triệu đồng, xã Tiến Nông 40 triệu đồng, Triệu Thành 30 triệu đồng, Thái Hòa 31,3 triệu đồng, Hợp Thắng 3,7 triệu đồng; xã tăng nợ quá hạn gồm xã Đồng Lợi tăng 35 triệu đồng. Có 28/34 xã không có nợ quá hạn, chiếm tỷ lệ 82,4%, tăng thêm 02 xã⁴ không có nợ quá hạn so với đầu năm và 349 tổ TK&VV không có nợ quá hạn (chiếm 97,2% tổng số tổ), có 01 tổ TK&VV có tỷ lệ nợ quá hạn trên 2%; số tổ xếp loại tốt là 350 tổ (chiếm 97,5%), số tổ xếp loại khá là 8 tổ (chiếm 2,2%), 01 tổ xếp loại trung bình (chiếm 0,3%).

Công tác xử lý nợ bị rủi ro đã thực hiện kịp thời: Trong Quý III đã thực hiện khoanh nợ thời gian 36 tháng 01 món vay với số tiền nợ gốc là 26.000.000 đồng; trình cấp trên đề nghị xóa nợ 01 món với số tiền là 9.840.070 đồng (trong đó nợ gốc là 8.000.000đ, nợ lãi 1.840.070đ).

- *Hoạt động tại Điểm giao dịch xã*: Đã phối hợp tốt với cấp ủy, chính quyền địa phương, hội đoàn thể tổ chức tốt công tác giao dịch xã trong đợt dịch

³ Đến 30/9/2020 đã cho 2.272 lượt hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo vay vốn; 307 hộ thuộc vùng khó khăn; xây dựng 1.269 công trình nước sạch và vệ sinh; 103 ngôi nhà ở cho hộ nghèo, góp phần tạo việc làm cho trên 210 lao động vay vốn từ Quỹ Quốc gia GQVL; có 05 khách hàng được vay vốn để mua nhà ở xã hội.

⁴ Trong 9 tháng đầu năm tăng thêm 03 xã không có nợ quá hạn (xã Triệu Thành, Hợp Thắng, Tiến Nông), phát sinh thêm 01 xã có nợ quá hạn (xã Đồng Lợi).



Covid-19 bùng phát. Tuân thủ các quy định của cơ quan chuyên môn trong công tác phòng, chống dịch như đeo khẩu trang, rửa tay bằng dung dịch diệt khuẩn; bố trí sắp xếp khoảng cách an toàn giữa khách hàng với giao dịch viên của Tổ GD xã; sắp xếp thời gian giao dịch cụ thể với từng Tổ TK&VV, khách hàng phù hợp để tránh tập trung đông người vào cùng một thời điểm. Chất lượng giao dịch tiếp tục được duy trì, trong 9 tháng đầu năm 2020 tỷ lệ giải ngân tại điểm giao dịch bình quân đạt 97,79%, tỷ lệ thu nợ đạt 86,78% và tỷ lệ thu lãi đạt 98,83%.

- *Hoạt động ủy thác của các tổ chức chính trị-xã hội*: Tích cực phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác nâng cao chất lượng dịch vụ ủy thác, chất lượng tín dụng, nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức hội các cấp, tiếp tục củng cố Tổ TK&VV; phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giao ban công tác ủy thác định kỳ... góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các bên cũng như hiệu quả triển khai tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn. Trong 9 tháng đầu năm, các hội đoàn thể nhận ủy thác cấp huyện, xã đã thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; trong đó Hội đoàn thể cấp huyện kiểm tra được 48/91 lượt tổ chức hội cấp xã, 68/359 lượt tổ TK&VV với 553 lượt hộ vay; hội đoàn thể cấp xã kiểm tra định kỳ được 236/359 tổ TK&VV (đạt 65,7%), 1.475 hộ vay⁵; ngoài ra còn tổ chức kiểm tra sau khi cho vay với 3.685 lượt hộ vay/4.180 lượt hộ được giải ngân, hoàn thành 88,16%.

Các tổ chức CT-XH quản lý dư nợ nhận ủy thác là 541.704 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 99,9% tổng dư nợ, tăng 30.846 triệu đồng so với đầu năm; nợ quá hạn 170 triệu đồng, giảm 107 triệu đồng so với đầu năm; tỷ lệ nợ quá hạn 0,03%. Trong đó, Hội Nông dân quản lý 119.543 triệu đồng chiếm tỷ trọng 22%, Hội Phụ nữ quản lý 287.967 triệu đồng chiếm tỷ trọng 53,1%, Hội Cựu chiến binh quản lý 71.433 triệu đồng chiếm tỷ trọng 13,2%, Đoàn Thanh niên quản lý 62.761 triệu đồng chiếm tỷ trọng 11,6%. Ngân hàng đã thực hiện chi trả đầy đủ hàng tháng phí ủy thác cho các cấp hội và hoa hồng cho Ban quản lý Tổ TK&VV theo Hợp đồng ủy thác và Hợp đồng ủy nhiệm đã ký⁶.

2.3. *Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên, liên tục bám sát với kế hoạch đã xây dựng*: Trong Quý III đã kiểm tra được 06 xã, với 14 hội đoàn thể nhận ủy thác, 50 tổ TK&VV, 842 hộ vay với dư nợ 35.844 triệu đồng được kiểm tra⁷. Ngoài công tác kiểm tra theo định kỳ, Ngân hàng còn phối hợp với các Hội đoàn thể nhận ủy

⁵ Về kiểm tra của Hội cấp huyện: HND 14/27 xã, HPN 17/34 xã, CCB 9/16 xã, ĐTN 8/14 xã; kiểm tra của hội ĐT cấp xã: HND 27/27 xã, HPN 34/34 xã, HCCB 11/16 xã, ĐTN 14/14 xã.

⁶ 09 tháng đầu năm Phí ủy thác trả cho các cấp Hội là 1.565 triệu đồng; hoa hồng trả cho Ban quản lý Tổ TK&VV là 3.763 triệu đồng, hoa hồng trung bình hàng tháng đạt 1.165.000đ/tổ.

⁷ Lũy kế đến 30/9 kiểm tra được 13 xã với 33 Hội đoàn thể cấp xã, 132 Tổ TK&VV, 1.598 hộ vay vốn được kiểm tra với số tiền 72.923 triệu đồng.

thác thực hiện kiểm tra trước, sau khi cho vay; thực hiện giám sát từ xa trên các phần mềm tiện ích. Trong Quý III Phòng giao dịch đã được kiểm tra toàn diện của Chi nhánh NHCSXH tỉnh Thanh Hóa.

2.4. Công tác Kế toán - ngân quỹ được chấp hành nghiêm chỉnh, kịp thời, đầy đủ, đúng tính chất tài khoản các nghiệp vụ phát sinh, đảm bảo an toàn trong công tác Kho quỹ: Trong 9 tháng đầu năm, tổng thu đạt 32.297 triệu đồng, tổng chi đạt 24.583 triệu đồng, chênh lệch thu - chi đạt 7.714 triệu đồng, tỷ lệ thu lãi đạt 100% hoàn thành kế hoạch cấp trên giao. Tiền mặt đã đáp ứng kịp thời cho công tác giải ngân và thanh toán các mặt hoạt động khác.

2.5. Công tác tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ ngoại ngành: Trong Quý III, Phòng giao dịch đã tham mưu cho Trường Ban đại diện HĐQT xây dựng kế hoạch tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ ngoại ngành NHCSXH năm 2020 với các đối tượng là cán bộ Ban giảm nghèo xã, Hội đoàn thể cấp xã, Thôn trưởng và Ban quản lý Tổ TK&VV. Trong tháng 9, NHCSXH huyện phối hợp với Hội đoàn thể cấp huyện, chính quyền các xã tổ chức tập huấn cho 21 xã, thị trấn với trên 500 đối tượng tham gia tập huấn.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

- Tồn tại trong công tác kiểm tra, giám sát: Trong công tác kiểm tra vẫn còn phát hiện các sai sót như Tổ trưởng Tổ TK&VV vi phạm Hợp đồng ủy nhiệm (xã Thọ Tân), hộ vay 02 sổ vay vốn (xã Thọ Dân), một số hộ sử dụng vốn vay không đúng mục đích, không đầu tư sản xuất KD, công tác lưu giữ hồ sơ, theo dõi sổ sách của các Hội đoàn thể cấp xã còn thiếu và chưa khoa học chủ yếu thuộc các tổ chức Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên.

- Về chất lượng tín dụng: Nợ quá hạn tại các xã Thọ Cường, Đồng Lợi, Dân Lực, Dân Lý vẫn chưa có biện pháp để thu hồi.

- Một số Tổ trưởng Tổ TK&VV tuổi đã cao, sức khỏe yếu nhưng các Hội đoàn thể chưa tham mưu cho UBND xã có biện pháp để thay đổi.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 3 THÁNG CUỐI NĂM 2020

Căn cứ kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ và những kết quả đạt được trong 9 tháng đầu năm; để hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch năm 2020 đã được cấp trên giao, trong 3 tháng cuối năm cần thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

1. Ban đại diện HĐQT tiếp tục thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã được Hội đồng quản trị, Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh quy định, hướng dẫn ban hành. Trong đó tập trung vào các nhiệm vụ như: Tiếp tục tham mưu thực hiện tốt các nội dung tại Chỉ thị 40-CT/TW, mà trọng tâm tăng cường nguồn lực từ địa



phương hỗ trợ thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới và kịp thời hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tham mưu cho UBND huyện đưa vào dự toán ngân sách năm 2021 chỉ tiêu nguồn vốn ủy thác địa phương theo Quyết định phân giao của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh; kiện toàn, thay đổi các thành viên Ban đại diện; phân bổ, điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng; các thành viên thực hiện kiểm tra, giám sát 100% các xã theo kế hoạch đã phân công; tổ chức các phiên họp thường kỳ theo quy định.

2. Tập trung giải ngân chỉ tiêu tăng trưởng các chương trình tín dụng được thông báo, đặc biệt là chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP; thường xuyên rà soát nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng để xác định nhu cầu vay vốn phù hợp, hiệu quả.

3. NHCSXH phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức CT-XH nhận ủy thác tăng cường công tác tuyên truyền huy động vốn dân cư, tiền gửi tiết kiệm thông qua Tổ TK&VV, triển khai tốt hình thức tiết kiệm gửi góp linh hoạt; phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu huy động được cấp trên giao trong năm 2020 là tăng 21 tỷ đồng.

4. Kiên trì, quyết liệt uốn nắn việc thực hiện các nội dung ủy thác đã ký kết, các Hội đoàn thể không kiểm tra sau khi giải ngân, không tham gia họp giao ban, không chủ động quán xuyến công việc tại buổi giao dịch xã; không tham gia họp bình xét vốn vay dẫn đến các Tổ phát sinh hộ vay 02 Sổ, vay chồng chéo, vượt mức, hộ vay về cho người khác vay lại, hộ vay vốn bỏ đi khỏi địa phương... NHCSXH huyện làm rõ, báo cáo NHCSXH tỉnh và Hội đoàn thể cấp trên, trường hợp tồn tại vẫn lặp lại phải báo cáo cấp ủy, chính quyền địa phương, kiên quyết tổ chức bàn giao vốn ủy thác cho Hội đoàn thể khác quản lý.

Tổ chức rà soát, đánh giá năng lực các thành viên trong Ban quản lý Tổ TK&VV, đối với các thành viên tham gia làm dịch vụ cho các TCTD khác, các thành viên cao tuổi không nắm được nghiệp vụ phải báo cáo cấp ủy, chính quyền địa phương, Hội đoàn thể nhận ủy thác để tìm nhân sự thay thế.

5. Tập trung củng cố nâng cao chất lượng tín dụng, tăng Tổ TK&VV xếp loại tốt, phấn đấu không còn tổ xếp loại trung bình (01 tổ xã Thọ Cường); từng bước giảm nợ quá hạn tại các xã Thọ Cường, Dân Lực, Dân Lý, Đồng Lợi và thị trấn Triệu Sơn.

6. Tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc NHCSXH và các cơ quan chức năng đảm bảo hiệu quả, an toàn; chỉ đạo thực hiện triển khai cho vay theo Quyết định số 15/QĐ-TTg

ngày 24/4/2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 khi có hướng dẫn mới.

7. NHCSXH thực hiện kiểm tra nội bộ theo kế hoạch đã xây dựng nhằm ngăn ngừa, chấn chỉnh các tồn tại, sai sót xảy ra trong hoạt động tín dụng tại cơ sở, 3 tháng cuối năm thực hiện kiểm tra 04 xã gồm: xã Thọ Tiến, Hợp Tiến (tháng 10); Đồng Lợi (tháng 11), Thọ Ngọc (tháng 12). Trong đó, NHCSXH tham mưu cho Trưởng Ban đại diện HĐQT Quyết định thành lập đoàn kiểm tra toàn diện từ 1-2 xã.

8. NHCSXH huyện phối hợp với Hội đoàn thể cấp huyện, UBND các xã tổ chức tập huấn cho cán bộ ngoại ngành xong trong tháng 10; phối hợp với NHCSXH tỉnh tập huấn cho đối tượng là lãnh đạo, cán bộ Hội đoàn thể cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã.

9. Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về tín dụng chính sách, tình hình phòng, chống đại dịch Covid-19 và các sự kiện lớn của Đảng...Đẩy mạnh các phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao; tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước do các cấp, các ngành phát động.

Trên đây là nội dung đánh giá kết quả hoạt động Quý III, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2020 báo cáo các thành viên Ban đại diện HĐQT huyện tại phiên họp./.

Nơi nhận:

- Ngân hàng CSXH tỉnh (b/c);
- Các thành viên BDD;
- Lưu NHCSXH.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Quang Trung

CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẾN NGÀY 30/9/2020

Đơn vị: Triệu đồng, %

TT	Chương trình cho vay	Năm 2019		Thực hiện đến ngày 30/9/2020			
		Thực hiện	Tỷ trọng nguồn vốn (%)	Kế hoạch giao năm 2020	Thực hiện	Tăng, giảm so 2019	Tỷ trọng nguồn vốn (%)
1	2	3	4	5	6	7=6-3	8
1	Nguồn vốn Trung ương	373,398	72.9%	384,350	386,124	12,726	70.8%
2	Nguồn vốn huy động tại địa phương, trong đó:	126,130	24.6%	147,130	145,471	19,341	26.7%
-	Huy động của tổ chức và cá nhân	93,989	18.3%	108,989	111,242	17,253	20.4%
-	Huy động tiền gửi của tổ viên thông qua Tổ TK&VV	32,141	6.3%	38,141	34,229	2,088	7.0%
3	Nguồn vốn nhận ủy thác	12,758	2.5%	14,158	14,043	1,285	2.6%
-	Vốn ủy thác từ UBND tỉnh	9,579	1.9%	9,979	9,813	234	1.8%
-	Vốn ủy thác từ UBND huyện	3,179	0.6%	4,179	4,230	1,051	0.8%
	Cộng	512,286	100%	545,638	545,638	33,352	100%

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHO VAY CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ĐẾN 30/9/2020

Đơn vị: Triệu đồng, %

TT	Chương trình cho vay										1	2																																																																																																																																																																																																																																																																							
	Số lượt khách vay vốn từ đầu năm	Số khách hàng từ đầu năm	Dư nợ bình quân/hộ	Tỷ trọng dư nợ (%)	Trong đó		Tổng dư nợ		Tăng, giảm so với đầu năm	Dư			Danh sách số xóa nợ từ đầu năm	Danh sách số nợ từ đầu năm	Danh sách số xóa nợ từ đầu năm	Dư	Danh sách số xóa nợ từ đầu năm	Danh sách số nợ từ đầu năm	Dư	Danh sách số xóa nợ từ đầu năm	Danh sách số nợ từ đầu năm	Dư	Danh sách số xóa nợ từ đầu năm	Danh sách số nợ từ đầu năm																																																																																																																																																																																																																																																											
Tỷ lệ NQH (%)					Nợ khách	Nợ quá hạn	Nợ trong hạn	Tổng số dư			Tăng, giảm so với đầu năm	Tổng số dư													Tăng, giảm so với đầu năm																																																																																																																																																																																																																																																										
1	13	12	14	15	11	10	9	8	7	6	5	4	3	144,008	122,309	0	415,913	21,700	415,752	135	26	0.03	9,217	2,788	45.1	76.7	1	Nhóm dư nợ TĐCS phục vụ nhu cầu SXKD, tạo sinh kế và việc làm	1	Cho vay Hộ nghèo	14,230	45,655	78,741	-31,424	78,650	65.0	26.0	0.08	1,839	281	42.8	14.5	2	Cho vay Hộ cận nghèo	42,045	49,147	125,638	-7,102	125,638	125,638			2,760	813	45.5	23.2	3	Cho vay Hộ mới thoát nghèo	62,345	15,928	147,885	46,417	147,845	40.0	0.03	3,103	1,178	47.7	27.3	4	Cho vay Giải quyết việc làm	10,333	3,247	22,232	7,086	22,202	30.0	0.13	470	209	47.3	4.1	5	Cho vay Xuất khẩu lao động	0	237	221	-237	221			5	0	44.2	0.0	6	Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn	15,055	6,596	35,134	8,459	35,134			771	307	45.6	6.5	7	Cho vay hộ DTTB BKK - QĐ 54/2012	0	4	84	-4	84			11		7.7	0.0	8	Cho vay hộ BBDTTS nghèo, đời sống khó khăn 755	0	168	957	-168	957			64		15.0	0.2	9	Cho vay chương trình dự án phát triển lâm nghiệp	0	1,317	3,934	-1,317	3,934			164		24.0	0.7	10	Cho vay Dân tộc thiểu số - QĐ 2085/2016	0	10	1,087	-10	1,087			30		36.2	0.2	II	Nhóm dư nợ TĐCS phục vụ đời sống, sinh hoạt	31,357	22,034	126,422	9,314	126,357	65	0	0.05	6,964	1,392	18.2	23.3	1	Cho vay nhà ở xã hội	2,045	30	2,472	2,015	2,472			7	5	353.1	0.5	2	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167	0	1,151	2,790	-1,159	2,790			529	0	5.3	0.5	3	Cho vay Hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 33	2,575	138	12,432	2,436	12,432			499	103	24.9	2.3	4	Cho vay Hộ nghèo xây dựng nhà vượt lũ theo QĐ 48	0	0	442	0	442			30		14.7	0.1	5	Cho vay Học sinh sinh viên	1,357	6,475	20,205	-5,118	20,152	53.0	0.26	658	15	30.7	3.7	6	Cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường	25,380	14,240	88,081	11,140	88,069	12.0	0.01	5,241	1,269	16.8	16.2	Tổng cộng										175,365	144,343	8	542,335	31,014	542,109	200	26	0.04	16,181	4,180	33.5	100

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHƯƠNG THỨC CHO VAY ĐẾN 30/9/2020

Đơn vị: Triệu đồng, %

TT	Hội đoàn thể	Chỉ tiêu đến 31/12/2019					Chỉ tiêu đến 30/9/2020					So sánh tăng, giảm	
		Tổng dư nợ	Trong đó: Nợ quá hạn	Tỷ lệ NQH (%)	Tổng dư nợ	Trong đó: Nợ quá hạn	Tỷ lệ NQH (%)	Tăng, giảm dư nợ	Tăng, giảm nợ quá hạn	Tăng, giảm tỷ lệ NQH (%)	1	2	
1		3	4	5	6	7	8	9	10=6-3	11=7-4	12		
I	CHO VAY TRỰC TIẾP	463	30	6.5	631	30	4.8	0.1	168	0.0	-1.73		
II	CHO VAY ỦY THẠC	510,858	277.0	0.05	541,704	170.0	0.03	99.9	30,846	-107.0	-0.02		
1	Hội Nông dân	114,067	70.5	0.06	119,543	35.0	0.03	22.0	5,476	-35.5	-0.03		
2	Hội Phụ nữ	273,578	123.9	0.05	287,967	102.2	0.04	53.1	14,389	-21.7	-0.01		
3	Hội Cựu chiến binh	68,434	39.8	0.06	71,433	20.8	0.03	13.2	2,999	-19.0	-0.03		
4	Đoàn Thanh niên	54,779	42.8	0.08	62,761	12.0	0.02	11.6	7,982	-30.8	-0.06		
	Cộng I+II	511,321	307.0	0.06	542,335	200.0	0.04	100	31,014	-107.0	-0.02		

TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG ĐẾN NGÀY 30/9/2020

TT	Xã	Số tổ TK&VV	Số khách hàng còn dư nợ	Tổng dư nợ		Nợ quá hạn						Chất lượng Tổ TK&VV đến 30/6/2020			
				Tang, giảm so với 2019	Số tiền	Tỷ lệ NQH	Tang, giảm so 2019	Xếp loại tốt	Xếp loại khá	Xếp loại trung bình	Xếp loại yếu	Số tổ không có nợ quá hạn	Số tổ có tỷ lệ nợ quá hạn >2%	Đánh giá chất lượng tín dụng (T,K,TB,Y)	
1	TT Triệu Sơn	19	629	23,388	-822	93.1	0.4	-36.5	16	3					14
2	Thọ Phú	6	177	6,825	408				6					6	Tốt
3	Thọ Vực	10	423	12,911	-76				10					10	Tốt
4	Xuân Thọ	10	395	19,690	627				10					10	Tốt
5	Xuân Lộc	5	181	8,400	347				5					5	Tốt
6	Xuân Thịnh	7	260	8,849	-511				7					7	Tốt
7	Thọ Thế	8	297	13,248	1,712				8					8	Tốt
8	Thọ Dân	13	473	23,156	-1,282				13					13	Tốt
9	Thọ Ngọc	9	208	7,667	-12				9					9	Tốt
10	Thọ Cường	8	271	9,031	229	40.0	0.4	0.0	7		1		7	1	Tốt
11	Hợp Lý	9	372	18,142	655				9					9	Tốt
12	Hợp Tiến	10	348	13,264	-571				9		1			10	Tốt
13	Hợp Thành	9	373	14,267	373				9					9	Tốt
14	Triệu Thành	18	758	37,600	4,975			-30.0	18					18	Tốt
15	Thọ Bình	27	1,096	54,591	7,290				27					27	Tốt
16	Thọ Sơn	16	514	25,655	3,847				16					16	Tốt
17	Bình Sơn	12	522	27,955	1,940				12					12	Tốt
18	TT Nưa	11	342	14,384	-1,180				11					11	Tốt
19	Đồng Lợi	11	401	17,482	1,692	35.0	0.2	35.0	10		1			10	Tốt
20	Đồng Thăng	6	220	6,409	-158				6					6	Tốt
21	Đồng Tiến	10	420	17,223	92				10					10	Tốt
22	Nông Trường	10	356	12,592	1,435				10					10	Tốt
23	Thái Hòa	10	404	16,069	1,500	12.0	0.1	-31.3	10					9	Tốt
24	Khuỳn Nông	11	369	13,669	988				11					11	Tốt

TT	Xã	Số tổ TK&VV	Số khách hàng còn dư nợ	Tổng dư nợ		Nợ quá hạn					Chất lượng Tổ TK&VV đến 30/6/2020				Đánh giá chất lượng tín dụng (T,K,TB,Y) tại xã	
				Số tiền	Tăng, giảm so với 2019	Số tiền	Tỷ lệ NQH	Tăng, giảm so với 2019	Xếp loại tốt	Xếp loại khá	Xếp loại trung bình	Xếp loại yếu	Số tổ không có nợ quá hạn	Số tổ có tỷ lệ nợ quá hạn >2%		
25	Tiền Nông	8	221	9,392	-89	0.0	-40.0	8					8		Tốt	
26	Vân Sơn	10	375	12,927	784			10					10		Tốt	
27	An Nông	10	440	13,086	301			9	1				10		Tốt	
28	Minh Sơn	7	379	13,204	2,614			7					7		Tốt	
29	Dân Lực	9	319	9,472	-781	12.8	0.1	8	1				8		Tốt	
30	Dân Lý	10	281	8,863	-81	7.1	0.1	10		-0.5			9		Tốt	
31	Dân Quyền	11	365	14,641	651			11					11		Tốt	
32	Thọ Tân	10	368	14,765	1,983			10					10		Tốt	
33	Hợp Thành	8	349	10,154	1,289			7	1	-3.7			8		Tốt	
34	Thọ Tiến	11	352	13,365	845			11					11		Tốt	
	Cộng	359	13,258	542,335	31,014	200.0	0.04	-107.0	350	8	2.2	0.3	0.0	349	1	
															0.3	100

BÁO CÁO DƯ NỢ THEO HỘI, ĐOÀN THE ĐẾN NGÀY 30/9/2020

PL 05/BC9T

DVT: Triệu đồng

TT	Xã	Tổng số HDT nhận UT	Tổng số hộ vay TK& VV	Tổng số TK& VV	Tổng dư nợ thực qua hạn	Số Tổng nợ	Hội Nông dân			Hội Phụ nữ			Hội Cựu chiến binh			Đoàn Thanh niên				
							Số hộ	Tổng dư nợ	Trong đó: NQH	Số hộ	Tổng dư nợ	Trong đó: NQH	Số hộ	Tổng dư nợ	Trong đó: NQH	Số hộ	Tổng dư nợ	Trong đó: NQH		
1	TT Triệu Sơn	4	627	23,338	63,1	3	89	3,003	6	193	8,163	55,1	6	203	8,103	8,0	4	142	4,069	
2	Thọ Phú	3	177	6,825	-	2	38	1,855	3	101	3,799	1	38	1,171						
3	Thọ Vực	2	423	12,911	-	3	82	2,461	7	341	10,450									
4	Xuân Thọ	2	395	19,690	-				5	210	10,630	5	185	9,060						
5	Xuân Lộc	2	181	8,400	-	2	60	2,592	3	121	5,808									
6	Xuân Thịnh	2	260	8,849	-	3	79	2,506	4	181	6,343									
7	Thọ Thế	3	297	13,248	-	2	77	2,790	3	131	6,609	3	89	3,850						
8	Thọ Dân	4	473	23,156	-	3	78	3,477	6	296	14,804	2	49	2,340			2	50	2,536	
9	Thọ Ngọc	3	208	7,667	-				5	104	4,276	2	60	1,885			2	44	1,506	
10	Thọ Cường	2	271	9,031	40,0	1	21	853	7	250	8,178	40,0								
11	Hợp Lý	2	370	18,106	-				6	252	12,318									
12	Hợp Tiến	3	348	13,264	-	3	112	4,557	5	172	5,991							2	64	2,716
13	Hợp Thành	2	373	14,268	-	4	144	5,262	5	229	9,006									
14	Triệu Thành	3	758	37,600	-	3	120	6,265	9	414	19,784							6	224	11,550
15	Thọ Bình	4	1,095	54,533	-	7	268	13,261	8	341	17,550							6	223	10,849
16	Thọ Sơn	4	514	25,655	-	4	117	5,878	4	150	7,990							4	111	4,979
17	Bình Sơn	3	522	27,955	-	6	267	14,381	3	129	6,830							3	126	6,745
18	TT Nưa	3	342	14,384	-	3	103	4,110	6	178	7,579									
19	Đồng Lợi	3	400	17,402	35,0	2	82	3,524	6	208	9,181							3	110	4,697
20	Đồng Thành	2	220	6,409	-				4	150	4,540							2	70	1,869
21	Đồng Tiến	2	420	17,223	-				9	386	15,662							1	34	1,562
22	Nông Trường	2	355	12,567	-				5	197	7,062									
23	Thái Hòa	3	404	16,069	12,0	1	40	1,817	8	315	12,210							1	49	2,043

		Tỷ trọng dư nợ và tỷ lệ NQH																						
	Công	91	13,243	359	541,704	170.0	87	2,909	119,543	22.1%	0.03%			53.2%	0.04%			13.2%	0.03%			11.6%	0.02%	
24	Khuyến Nông	2	369	11	13,669	-	4	118	4,515			7	251	9,154										
25	Tiền Nông	2	218	8	9,332	-	4	96	3,598			4	122	5,734										
26	Văn Sơn	2	375	10	12,927	-	4	158	5,482			6	217	7,445										
27	An Nông	2	439	10	13,065	-	4	154	4,589			6	285	8,476										
28	Minh Sơn	2	379	7	13,204	-						5	281	10,069				2	98	3,135				
29	Dân Lực	3	319	9	9,472	12.8	2	72	2,362			5	180	5,215			2	67	1,895	12.8				
30	Dân Lý	2	280	10	8,803	7.1	5	101	3,462			5	179	5,341	7.1									
31	Dân Quyền	3	363	11	14,481	-	4	151	6,493			4	127	4,772			3	85	3,217					
32	Thò Tân	3	367	10	14,685	-	2	77	2,768			5	183	7,913			3	107	4,003					
33	Hợp Thành	3	349	8	10,154	-	3	117	3,963			3	140	3,663			2	92	2,528					
34	Thò Tiên	4	352	11	13,365	-	3	88	3,720			4	141	5,426			2	73	2,366			2	50	1,854
	Công	91	13,243	359	541,704	170.0	87	2,909	119,543	22.1%	0.03%			287,967	53.2%	0.04%			71,433	0.03%				12.0

TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO VỚI CÙNG KỲ

Đơn vị: Triệu đồng, %

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện đến 30/6/2019	Thực hiện	Thực hiện đến 30/6/2020	
				So sánh tăng, giảm	Số tuyệt đối
1		2	4	5=4-3	6
1	Dư nợ tín dụng	500,300	542,335	42,035	8.4%
2	Số hộ dư nợ	13,709	13,258	-451	-3.3%
3	Dư nợ bình quân/hộ	36.5	40.9	4.4	12.1%
3	Doanh số cho vay	151,697	175,365	23,668	115.6%
4	Doanh số thu nợ	122,096	144,343	22,247	118.2%
5	Nợ quá hạn	336	200	-136	-40.5%
6	Tỷ lệ nợ quá hạn	0.07	0.04	-0.03	-45.1%
7	Dư nợ ủy thác, trong đó:	499,796	541,704	41,908	8.4%
-	Hội Nông dân	110,814	119,543	8,729	7.9%
-	Hội Phụ nữ	271,184	287,967	16,783	6.2%
-	Hội Cựu chiến binh	67,594	71,433	3,839	5.7%
-	Đoàn Thanh niên	50,204	62,761	12,557	25.0%
8	Huy động vốn	116,865	145,471	28,606	24.5%

DANH SÁCH HỘ VAY VỐN NỢ QUÁ HẠN ĐẾN 30/9/2020

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chương trình CV	Hội quản lý	Dư nợ	Đã trả nợ năm 2020	Ngày vay	Hạn trả	Nguyên nhân
1	Hoàng Văn Bốn	TT Triệu Sơn	GQVL	Liên đoàn LD	30,000,000	0	10/8/2016	25/8/2018	Bỏ trốn khỏi địa phương, không có địa chỉ
2	Đỗ Thị Oanh	TT Triệu Sơn	Học sinh SV	Phụ nữ	6,000,000	1,500,000	25/10/2007	10/8/2009	Hộ chây ỳ, Sinh viên hiện làm việc tại Cty Thủy Nông Sông Chu, chi nhánh Triệu Sơn
3	Lê Minh Hùng	TT Triệu Sơn	Học sinh SV	Phụ nữ	9,300,000	2,500,000	29/11/2007	22/7/2015	Hộ chây ỳ, đang cam kết trả dần
4	Hà Văn Hợp	TT Triệu Sơn	Hộ nghèo	Phụ nữ	9,200,000	0	26/11/2011	22/10/2014	Hộ chây ỳ
5	Hà Quang Nghĩa	TT Triệu Sơn	Học sinh SV	Phụ nữ	30,610,000	13,500,000	15/10/2008	12/5/2007	Bố mẹ chết, HSSV hiện đang cam kết trả mỗi tháng 2,5 triệu đồng
6	Hà Quang Hải	TT Triệu Sơn	Hộ nghèo	CCB	8,000,000	19,000,000	22/10/2016	12/10/2019	Hộ chây ỳ, đang cam kết trả dần
7	Lê Đình Điền	Thọ Cường	Mới thoát nghèo	Phụ nữ	40,000,000	0	22/6/2016	18/6/2019	Bỏ trốn khỏi địa phương, không có địa chỉ
8	Nguyễn Thị Hà	Đồng Lợi	Hộ nghèo	Nông dân	35,000,000	0	12/02/2017	12/2/2020	Người vay chết, con đi tù
9	Lê Thúc Văn	Thái Hòa	Nước sạch VS	Đoàn TN	12,000,000	0	23/6/2015	20/6/2019	Bỏ trốn khỏi địa phương, không có địa chỉ
10	Vũ Thị Chung	Dân Lực	Hộ nghèo	CCB	9,000,000	0	26/9/2008	20/9/2011	Hộ chây ỳ
11	Nguyễn Thị Nghị	Dân Lực	Hộ nghèo	CCB	3,800,000	0	03/6/2009	16/5/2012	Người vay bỏ chốn, chồng ở nhà không nhận nợ
12	Ngô Xuân Hiệp	Dân Lý	Học sinh SV	Phụ nữ	7,100,000	500,000	15/11/2007	15/11/2009	Hộ chây ỳ
	Cộng				200,010,000	37,000,000			

DANH SÁCH HỘ VAY VỐN PHẢI THU NỢ TRƯỚC HẠN
Theo kiến nghị của Đoàn kiểm tra Chi nhánh NHCSXH tỉnh Thanh Hóa (kiểm tra toàn diện tháng 9/2020)

(Đv: nghìn, hộ)

STT	Họ tên người vay	Thôn/ Bản	Xã	Tên Tổ trưởng	Mã món vay	HĐT nhận UT	Hồ sơ vay vốn				Kiểm tra thực tế tại hộ vay		Đối tượng thụ hưởng	Đề nghị thu hồi số tiền	Ghi chú
							Số tiền	Mục đích vay vốn	CT	Ngày vay	Đối tượng đầu tư	Số tiền			
I	Không có đối tượng đầu tư														
1	Lê Thị Lan	Thôn 1	Thọ Thế	Nguyễn Ngọc Thóc	6600000711955777	CCB	40,000	CN trâu bò	MTN	07/3/2018	Máy say sát	40,000	MTN	40,000	Đã thu hồi ngày 04/10/2020
2	Nguyễn Thị Bài	Thủy Tú	Xuân Lộc	Nguyễn Thị Lý	6600000713596429	ND	50,000	CN bò	HN	08/9/2018	Mua máy cày bừa	50,000	HN	50,000	Đã thu hồi ngày 08/10/2020
3	Hà Xuân Cao	Nội Sơn	Hợp Lý	Phạm Thị Như	6600000717576802	PN	40,000	CN bò	CN	21/04/2020	Không còn đối tượng đầu tư	40,000	CN	40,000	
4	Vũ Thị Chí	Nội Sơn	Hợp Lý	Phạm Thị Như	6600000717306776	PN	40,000	CN bò	CN	10/03/2020	Không còn đối tượng đầu tư	40,000	CN	40,000	
5	Phạm Thị Như	Nội Sơn	Hợp Lý	Phạm Thị Như	6600000718350529	PN	30,000	CN bò	CN	06/07/2020	Không còn đối tượng đầu tư	30,000	CN	30,000	
6	Lê Thị Toàn	Vân Sơn	Hợp Lý	Lê Thị Huyền	6600000713223717	ĐTN	40,000	CN bò	CN	06/07/2018	Không còn đối tượng đầu tư	40,000	CN	40,000	Đã thu hồi ngày 06/10/2020
7	Nguyễn Thị Thục	Nhạ Lạc	Đồng Thắng	Mai Thị Hương	6600000715537250	PN	50,000	CN bò	CN	18/6/2019	Không còn đối tượng đầu tư	50,000	CN	50,000	
8	Lê Thanh Lượ	Thôn 2	Vân Sơn	Nguyễn Thị Nhâm	6600000717384019	PN	50,000	Mua trâu	MTN	16/03/2020	Chăn nuôi gà	50,000	MTN	50,000	
9	Phạm Đình Lương	Vinh Yên	An Nông	Nguyễn Thị Dung	6600000715203824	ND	45,000	Chăn nuôi bò sinh sản	HCN	25/4/2019	Nuôi cá	45,000	HCN	45,000	
	Cộng						385,000					385,000		385,000	
II	Giải ngân vượt hạn mức														
1	Lê Tiến Đăng	Nhạ Lạc	Đồng Thắng	Mai Thị Hương	6000002700178983	PN	49,500	Chi phí HT	HSSV	16/10/2013	Giải ngân vượt 01 học kỳ năm 2015	49,500	HSSV	5,500	
	Tổng cộng (I+II)						434,500					434,500		390,500	

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN BAN ĐẠI DIỆN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI LÀ CHỦ TỊCH UBND CẤP XÃ
Quý III Năm 2020**

STT	Thành viên BDD HĐQT NHCSXH huyện là chủ tịch UBND xã (thị trấn)	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu định lượng		Kết quả thực hiện chỉ tiêu định tính			Điểm trừ (do có tồn tại trong hoạt động tín dụng chính sách; trừ tối đa 30 điểm)	Tổng điểm đạt được	Kết quả xếp loại hoàn thành nhiệm vụ (HTXS, HTT, TH và KHT)	Ghi chú
		Công tác triển khai và tổ chức thực hiện hoạt động tín dụng chính sách trên địa bàn (điểm tối đa 45 điểm)	Công tác kiểm tra, giám sát (điểm tối đa 25 điểm)	Công tác tham gia hoạt động tại điểm giao dịch xã (điểm tối đa 10 điểm)	Chế độ hội họp (điểm tối đa 15 điểm)	Chế độ thông tin báo cáo (điểm tối đa 5 điểm)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TT Triệu Sơn	32	25	10	15	5	0	87	HTT	
2	Thọ Phú	42	22	10	15	5	0	94	HTXS	
3	Thọ vực	43	25	10	15	5	0	98	HTXS	
4	Xuân Thọ	43	25	10	15	5	0	98	HTXS	
5	Xuân Lộc	40	25	10	15	5	0	95	HTXS	
6	Xuân Thịnh	35	20	10	15	5	0	85	HTT	
7	Thọ Thế	42	25	10	15	5	0	97	HTXS	
8	Thọ Dân	42	25	10	15	5	0	97	HTXS	
9	Thọ Ngọc	40	20	10	15	5	0	90	HHXS	
10	Thọ Cường	38	25	10	15	5	0	93	HTXS	
11	Hợp lý	40	20	10	10	5	0	85	HTT	
12	Hợp Tiến	42	25	10	15	5	0	97	HTXS	
13	Hợp Thành	40	25	10	15	5	0	95	HTXS	
14	Triệu Thành	42	20	10	15	5	0	92	HTXS	

